



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LPBANK

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LPBANK

Tầng 3, Cao ốc văn phòng, Số 43-45-47 Đường Nguyễn Thị Minh Khai,
Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	9 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11 - 12
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	13 - 14
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	15 - 48



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LPBANK

Tầng 3, Cao ốc văn phòng, Số 43-45-47 Đường Nguyễn Thị Minh Khai,
Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBank (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Duy Khoa	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 12 tháng 02 năm 2025)
Ông Phạm Phú Khôi	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 12 tháng 02 năm 2025)
Bà Vũ Thanh Huệ	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Dư Thị Hải Yến	Thành viên
Bà Phạm Thu Hằng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kiều Anh	Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 08 tháng 12 năm 2025)
Bà Trần Thị Thu Hường	Thành viên (bổ nhiệm ngày 08 tháng 12 năm 2025)
Ông Hoàng Duy Hiến	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Việt Anh	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 22 tháng 01 năm 2026), Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 05 tháng 5 năm 2025, miễn nhiệm ngày 22 tháng 01 năm 2026)
Ông Nguyễn Duy Khoa	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 03 tháng 7 năm 2025, miễn nhiệm ngày 22 tháng 01 năm 2026)
Bà Vũ Ngọc Anh	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2025)
Ông Hoàng Công Nguyễn Vũ	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2025)

Ban kiểm soát

Ông Bùi Lê Quang	Trưởng ban
Bà Bùi Thị Thanh Nhân	Thành viên
Ông Nguyễn Bảo Lâm	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LPBANK

Tầng 3, Cao ốc văn phòng, Số 43-45-47 Đường Nguyễn Thị Minh Khai,
Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc, 



Hoàng Việt Anh
Tổng Giám đốc

*(Theo Quyết định Ủy quyền số 05/2026/UQ-LPBS
ngày 22 tháng 01 năm 2026 của Chủ tịch HĐQT)*

Ngày 26 tháng 01 năm 2026

Số: 0461 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBank

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBank (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 26 tháng 01 năm 2026, từ trang 05 đến trang 48, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ, tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0036-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 26 tháng 01 năm 2026

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Đoàn Diệu Huyền

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 5593-2025-001-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		29.863.002.637.350	4.517.894.643.792
I. Tài sản tài chính	110		29.850.285.936.273	4.513.757.533.481
1. Tiền	111	5	571.261.631.417	896.048.833.407
1.1 Tiền	111.1		571.261.631.417	896.048.833.407
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7.1	11.384.716.738.119	612.447.533.159
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7.2	6.294.000.000.000	270.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114	7.3	10.548.000.831.222	2.664.287.345.024
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	7.4	662.521.250.000	36.540.000.000
6. Các khoản phải thu	117	8	381.501.282.631	30.529.487.998
6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		72.159.238.214	-
6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		309.342.044.417	30.529.487.998
6.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		309.342.044.417	30.529.487.998
7. Trả trước cho người bán	118		536.579.834	910.612.400
8. Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	119	8	5.124.415.882	397.906.393
9. Các khoản phải thu khác	122	9	5.902.738.569	5.875.346.501
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	10	(3.279.531.401)	(3.279.531.401)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		12.716.701.077	4.137.110.311
1. Tạm ứng	131		75.800.000	47.373.400
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		392.196.000	364.240.000
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	11	12.230.705.077	3.707.496.911
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		18.000.000	18.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250)	200		69.216.055.993	548.418.055.475
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	500.000.000.000
1. Các khoản đầu tư	212		-	500.000.000.000
1.1 Đầu tư dài hạn khác	212.4	12	-	500.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		40.754.006.544	35.333.931.534
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	22.905.751.422	19.639.103.235
- Nguyên giá	222		33.494.577.082	24.619.968.207
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(10.588.825.660)	(4.980.864.972)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	17.848.255.122	15.694.828.299
- Nguyên giá	228		24.402.291.111	18.014.641.111
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(6.554.035.989)	(2.319.812.812)
III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		10.018.394.033	7.384.702.729
IV. Tài sản dài hạn khác	250		18.443.655.416	5.699.421.212
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		5.885.038.685	3.853.887.765
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	11	9.549.597.549	1.336.514.265
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	15	3.009.019.182	509.019.182
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		29.932.218.693.343	5.066.312.699.267

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		16.736.733.214.341	1.083.161.644.017
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		16.704.606.864.511	1.083.118.668.041
1. Vay ngắn hạn	311	17	13.334.500.000.000	551.938.600.000
1.1 Vay ngắn hạn	312		13.334.500.000.000	551.938.600.000
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	19	14.997.273.725	2.262.808.264
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320	18	3.267.292.712.500	502.182.505.400
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		300.000.000	300.000.000
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	20	52.653.312.675	13.101.501.240
6. Phải trả người lao động	323		6.433.632.272	5.121.012.431
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		7.138.550	6.117.200
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	21	26.219.065.320	2.262.056.415
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		126.344.091	1.886.940.219
10. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		371.310.771	74.481.871
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		1.706.074.607	3.982.645.001
II. Nợ phải trả dài hạn	340		32.126.349.830	42.975.976
1. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		44.975.976	42.975.976
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	22	32.081.373.854	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		13.195.485.479.002	3.983.151.055.250
I. Vốn chủ sở hữu	410		13.195.485.479.002	3.983.151.055.250
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	23.1	12.668.000.000.000	3.888.000.000.000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		12.668.000.000.000	3.888.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		12.668.000.000.000	3.888.000.000.000
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		(85.962.490.000)	3.913.470.000
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		4.305.464.486	4.305.464.486
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		704.967.662	704.967.662
5. Lợi nhuận chưa phân phối	417		608.437.536.854	86.227.153.102
- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		478.497.092.328	84.612.203.993
- Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		129.940.444.526	1.614.949.109
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		29.932.218.693.343	5.066.312.699.267

Trần Nhật Duy
 Người lập

Nguyễn Thị Ngân
 Kế toán trưởng



Hoàng Việt Anh
 Tổng Giám đốc

(Theo Quyết định Ủy quyền số 05/2026/UQ-LPBS ngày 22 tháng 01 năm 2026 của Chủ tịch HĐQT)

Ngày 26 tháng 01 năm 2026

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	004		6.024.521.120	6.024.521.120
2. Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	006		1.266.800.000	388.800.000
3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK (VND)	008	24.1	3.331.832.070.000	109.000.070.000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	008.1		1.939.439.570.000	70.000
<i>b. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	008.3		1.380.000.000.000	109.000.000.000
<i>c. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	008.5		12.392.500.000	-
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK	009		13.249.120.000	-
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	009.1		13.249.120.000	-
5. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	24.2	2.843.491.250.000	500.000.000.000
6. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK	012	24.3	3.256.323.426.200	554.880.000.000
7. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		35.000.000.000	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư (VND)	021	24.4	15.489.235.574.000	6.394.257.340.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		12.585.984.834.000	3.757.765.330.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		42.107.940.000	13.741.930.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		2.249.169.440.000	2.347.864.540.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		181.269.090.000	180.658.090.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		430.704.270.000	94.227.450.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		63.924.630.000	-
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		63.804.630.000	-
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		120.000.000	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư (VND)	023		393.608.510.000	10.179.930.000
4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		54.128.590.000	-
5. Tiền gửi của khách hàng (VND)	026	24.5	1.718.187.620.919	223.000.076.462
a. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		247.523.020.840	104.484.915.252
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		1.443.609.509.444	118.364.664.950
c. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		27.055.090.635	150.496.260
6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	031		1.691.132.530.284	223.000.076.462
a. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	24.6	1.691.132.530.284	222.849.580.202
7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (VND)	035	24.7	27.055.090.635	150.496.260

Trần Nhật Duy
 Người lập

Nguyễn Thị Ngân
 Kế toán trưởng



Hoàng Việt Anh
 Tổng Giám đốc

(Theo Quyết định Ủy quyền số 05/2026/UQ-LPBS ngày 22 tháng 01 năm 2026 của Chủ tịch HĐQT)

Ngày 26 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		902.768.584.062	3.674.164.159
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	01.1	25.1	561.944.010.066	2.059.200.000
<i>b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ FVTPL</i>	01.2	25.2	337.881.566.296	1.614.964.159
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	01.3	25.3	2.943.007.700	-
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	25.3	274.530.701.369	30.133.126.981
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	25.3	350.365.387.385	119.530.740.291
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	25.3	403.200.000	444.640.000
1.5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		130.142.129.282	32.662.994.905
1.6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		6.878.419.834	3.891.038.351
1.7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	10		10.967.226.300	1.550.000.000
1.8. Thu nhập hoạt động khác	11		10.670.049.438	852.537.854
Cộng doanh thu hoạt động (20=01+02+03+04+06+09+10+11)	20		1.686.725.697.670	192.739.242.541
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		314.136.877.788	679.589
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.1	25.1	127.585.093.111	654.819
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ FVTPL</i>	21.2	25.2	177.474.697.025	15.050
<i>c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.3		9.077.087.652	9.720
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		6.089.421.918	1.323.797.261
2.3. Chi phí hoạt động tự doanh	26		9.578.350.526	994.528.625
2.4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		141.070.599.951	44.690.327.794
2.5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		11.084.993.367	4.426.613.313
2.6. Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	31		5.090.265.074	2.797.920.398
Cộng chi phí hoạt động (40=21+24+26+27+30+31+32)	40		487.050.508.624	54.233.866.980

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số tiền	
			Năm nay	Năm trước
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		3.209.633.815	1.820.188.539
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=42)	50		3.209.633.815	1.820.188.539
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chi phí lãi vay	52		450.141.062.793	3.846.073.922
Cộng chi phí tài chính (60=52)	60	26	450.141.062.793	3.846.073.922
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	27	99.600.069.690	36.475.545.598
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-62)	70		653.143.690.378	100.003.944.580
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
7.1. Thu nhập khác	71		10.353.548	28.356.741
7.2. Chi phí khác	72		-	(6.371.716)
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71+72)	80		10.353.548	21.985.025
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		653.154.043.926	100.025.929.605
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		492.747.174.655	98.410.980.496
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		160.406.869.271	1.614.949.109
IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	100		130.943.660.174	19.634.395.818
9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	28.1	98.862.286.320	19.634.395.818
9.2. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	100.2	28.2	32.081.373.854	-
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		522.210.383.752	80.391.533.787
XI. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		(89.875.960.000)	(3.740.000.000)
11. Lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		(89.875.960.000)	(3.740.000.000)
XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
12.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/cổ phiếu)	501	29		271

Trần Nhật Duy
 Người lập

Nguyễn Thị Ngân
 Kế toán trưởng



Hoàng Việt Anh
 Tổng Giám đốc

(Theo Quyết định Ủy quyền số 05/2026/UQ-LPBS ngày 22 tháng 01 năm 2026 của Chủ tịch HĐQT)

Ngày 26 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01	(208.225.114.064.877)	(7.626.744.646.162)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02	186.721.778.442.027	4.347.779.570.891
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03	(2.469.549.748)	-
4. Tiền cổ tức đã nhận	04	14.772.907.700	-
5. Tiền lãi đã thu	05	346.083.532.335	123.724.721.053
6. Tiền chi lãi vay cho hoạt động của CTCK	06	(437.883.374.040)	(5.097.032.538)
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07	(36.616.719.972)	(31.656.740.974)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08	(135.384.674.753)	(43.738.694.240)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09	(86.118.267.969)	(25.526.274.338)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10	(1.695.292.110)	(119.851.200)
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11	91.150.037.883	107.558.054.006
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12	(105.411.932.488)	(140.540.009.076)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(21.856.908.956.012)	(3.294.360.902.578)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21	(30.842.845.978)	(44.226.175.556)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22	-	10.909.091
3. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25	403.200.000	444.640.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(30.439.645.978)	(43.770.626.465)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	8.780.000.000.000	3.638.000.000.000
2. Tiền vay gốc	33	34.300.269.656.445	1.875.077.050.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(21.517.708.256.445)	(1.323.138.450.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	21.562.561.400.000	4.189.938.600.000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm	50	(324.787.201.990)	851.807.070.957
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	896.048.833.407	44.241.762.450
- Tiền	61	896.048.833.407	241.762.450
- Các khoản tương đương tiền	62	-	44.000.000.000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	571.261.631.417	896.048.833.407
- Tiền	71	571.261.631.417	896.048.833.407


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025


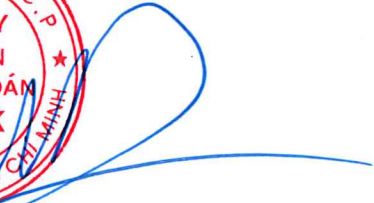
Đơn vị: VND

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	160.617.157.582.781	13.240.481.795.720
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(158.078.264.897.081)	(19.116.784.966.600)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	(1.333.140.605.750)	6.089.564.696.409
4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09	(5.950.936.284)	(712.636.499)
5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12	1.347.333.150.224	16.030.115.196
6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13	(1.051.946.749.433)	(6.200.931.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	20	1.495.187.544.457	222.378.073.226
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng			
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	30	223.000.076.462	622.003.236
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	31	223.000.076.462	622.003.236
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	32	104.484.915.252	610.576.976
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	34	118.364.664.950	-
	35	150.496.260	11.426.260
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40=20+30)			
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	40	1.718.187.620.919	223.000.076.462
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	41	1.718.187.620.919	223.000.076.462
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	42	247.523.020.840	104.484.915.252
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	44	1.443.609.509.444	118.364.664.950
	45	27.055.090.635	150.496.260


 Trần Nhật Duy
 Người lập


 Nguyễn Thị Ngân
 Kế toán trưởng



 Hoàng Việt Anh
 Tổng Giám đốc
 (Theo Quyết định Ủy quyền số 05/2026/UQ-LPBS ngày 22 tháng 01 năm 2026 của Chủ tịch HĐQT)

Ngày 26 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
	01/01/2024	01/01/2025	Năm trước		Năm nay		31/12/2024	31/12/2025
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	250.000.000.000	3.888.000.000.000	3.638.000.000.000	-	8.780.000.000.000	-	3.888.000.000.000	12.668.000.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	250.000.000.000	3.888.000.000.000	3.638.000.000.000	-	8.780.000.000.000	-	3.888.000.000.000	12.668.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	4.305.464.486	4.305.464.486	-	-	-	-	4.305.464.486	4.305.464.486
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	704.967.662	704.967.662	-	-	-	-	704.967.662	704.967.662
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	7.653.470.000	3.913.470.000	-	(3.740.000.000)	-	(89.875.960.000)	3.913.470.000	(85.962.490.000)
5. Lợi nhuận chưa phân phối	9.774.448.549	86.227.153.102	80.391.533.787	(3.938.829.234)	522.210.383.752	-	86.227.153.102	608.437.536.854
5.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	9.774.448.549	84.612.203.993	78.776.584.678	(3.938.829.234)	393.884.888.335	-	84.612.203.993	478.497.092.328
5.2. Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện	-	1.614.949.109	1.614.949.109	-	128.325.495.417	-	1.614.949.109	129.940.444.526
	272.438.350.697	3.983.151.055.250	3.718.391.533.787	(7.678.829.234)	9.302.210.383.752	(89.875.960.000)	3.983.151.055.250	13.195.485.479.002

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LPBANK

Tầng 3, Cao ốc văn phòng, Số 43-45-47 Đường Nguyễn Thị Minh Khai,
 Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B04-CTCK

Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số tăng/(giảm)		Số dư cuối năm	
	01/01/2024	01/01/2025	Năm trước	Năm nay	31/12/2024	31/12/2025
II. Thu nhập toàn diện khác						
1. Lãi/(lỗ) đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán	7.653.470.000	3.913.470.000	- (3.740.000.000)	- (89.875.960.000)	3.913.470.000	(85.962.490.000)
	7.653.470.000	3.913.470.000	- (3.740.000.000)	- (89.875.960.000)	3.913.470.000	(85.962.490.000)



Trần Nhật Duy
 Người lập



Nguyễn Thị Ngân
 Kế toán trưởng



Hoàng Việt Anh
 Tổng Giám đốc

(Theo Quyết định Ủy quyền số 05/2026/UQ-LPBS ngày 22 tháng 01 năm 2026 của Chủ tịch HĐQT)

Ngày 26 tháng 01 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN CHUNG**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBank (tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Liên Việt được đổi tên từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Viettranimex) được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy phép số 104/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 12 tháng 02 năm 2009 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0309312029 ngày 12 tháng 02 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty hoạt động theo Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 118/GPĐC-UBCK ngày 29 tháng 10 năm 2025 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0309312029 sửa đổi lần thứ 20 ngày 14 tháng 11 năm 2025.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 314 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 241 người).

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 3, Cao ốc Văn phòng, Số 43 – 45 – 47 đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty có ba (03) chi nhánh: chi nhánh Hà Nội, chi nhánh Cát Linh và chi nhánh Đà Nẵng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 12.668.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3.888.000.000.000 VND).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Công ty thực hiện theo Điều 28 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 (“Thông tư 121”) quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư, theo đó:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- f) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; và
- g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại Điểm c, d và đ Khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%); và
- c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều 28 và Điểm e Khoản 4 Điều 28, Thông tư 121.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều 28 tối đa trong thời hạn một (01) năm.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI

Hướng dẫn kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200 và,
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán khi thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc hợp đồng bảo hiểm và không phải là công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào loại tài sản tại FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
- Việc phân loại vào tại FVTPL loại bỏ hoặc hạn chế đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị của các khoản mục có cơ sở khác nhau;
 - Tài sản tại FVTPL thuộc nhóm quản lý danh mục đầu tư và đánh giá trên cơ sở giá trị hợp lý theo rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tại FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau đó theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại từ tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- c) Các tài sản tài chính phi phát sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.



Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (Tiếp theo)

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ (-) đi các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ (-) đi các khoản giảm trừ khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các tài sản tài chính HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các tài sản tài chính HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán; hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty;

Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS thay đổi theo giá thị trường (tăng hoặc giảm) so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) (Tiếp theo)

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá lại số liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, có bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc, cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và sẵn sàng để bán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính (Tiếp theo)

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung (“OTC”), căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất của Tổ chức phát hành tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên được xác định bằng với giá gốc cộng với lãi dự thu (nếu có) hoặc theo phương pháp định giá nội bộ của Công ty.

Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương.

Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS đang theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập;
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong năm, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Công ty thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và sẵn sàng để bán khi có các bằng chứng khách quan về sự giảm giá trị hợp lý của tài sản tài chính theo hướng dẫn của Thông tư 210.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí hoạt động" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng không có khả năng thu hồi thì Công ty dự kiến mức tổn thất không thu hồi được (tối đa bằng giá trị khoản nợ đang theo dõi trên sổ kế toán) để trích lập dự phòng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc thiết bị	3 - 5
Phương tiện vận tải	6 - 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ ba đến năm năm.

Các khoản trả trước ngắn hạn và dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán bao gồm các khoản trả trước ngắn hạn và dài hạn.

Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí máy móc thiết bị, chi phí thuê văn phòng, bản quyền phần mềm, công cụ dụng cụ và các khoản trả trước ngắn hạn khác với thời hạn dưới một năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí cải tạo văn phòng, chi phí thuê văn phòng, chi phí bảo hiểm và các chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng từ hai đến ba năm.

Các khoản vay

Các khoản vay của Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi vay ngân hàng, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Theo quy định, Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác của nhân viên. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chỉ trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chỉ trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu từ đầu tư vào công cụ tài chính

Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính bao gồm lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi từ các khoản cho vay và phải thu, lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ghi nhận các khoản chênh lệch lãi bán tài sản tài chính của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam).

Thu nhập lãi từ tài sản tài chính

Thu nhập lãi từ các tài sản tài chính được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức nhận được bằng tiền được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.



Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư và hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư và hoạt động lưu ký chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi thỏa mãn cả bốn (4) điều kiện sau đây:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu khác

Doanh thu khác được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Các khoản doanh thu liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành hoặc phân bổ theo đường thẳng trong thời gian cung cấp dịch vụ. Giá trị chưa phân bổ được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện trên Báo cáo tình hình tài chính.

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của công ty chứng khoán bao gồm chi phí hoạt động tự doanh, chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty chứng khoán bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong năm khi phát sinh trên cơ sở dồn tích.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động và chỉ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ năm và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu là vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc các khoản khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến phần đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc khác của Công ty.

Các quỹ

Số dư Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5%. Theo quy định của Thông tư 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 của Bộ Tài chính, Công ty sẽ không thực hiện trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ từ lợi nhuận sau thuế từ năm 2024. Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã được trích lập, Công ty sẽ thực hiện bổ sung vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu theo quy định của pháp luật liên quan, sau khi có phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

Số dư quỹ dự phòng tài chính đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5%. Theo quy định của Thông tư 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 của Bộ Tài chính, Công ty sẽ không thực hiện trích quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận sau thuế từ năm 2024. Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính đã được trích lập, Công ty sẽ thực hiện bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	-	19.689.025
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán	571.261.631.417	896.029.144.382
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	539.755.221.417	896.029.144.382
- Tiền bù trừ và thanh toán GDCK của Công ty	31.506.410.000	-
	571.261.631.417	896.048.833.407

6. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm
	Cổ phiếu	VND
Của công ty chứng khoán	1.755.317.237	166.397.075.079.410
Cổ phiếu	596.942.460	23.205.243.144.703
Trái phiếu	1.077.412.700	119.752.803.237.375
Chứng khoán khác	80.962.077	23.439.028.697.332
Của nhà đầu tư	4.804.458.932	114.383.130.447.281
Cổ phiếu	4.777.413.585	111.569.851.554.680
Trái phiếu	27.045.347	2.813.278.892.601
Chứng khoán khác	-	-
	6.559.776.169	280.780.205.526.691

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	2.375.411.652.045	2.419.601.427.949	134.050	119.000
Trái phiếu chính phủ	3.004.269.780.000	3.004.269.780.000	610.832.450.000	612.447.414.159
Trái phiếu niêm yết	2.610.230.803.097	2.662.321.548.862	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	741.802.083.020	748.077.243.287	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	2.440.980.601.666	2.499.735.926.205	-	-
Chứng chỉ quỹ	49.999.999.911	50.710.811.816	-	-
	11.222.694.919.739	11.384.716.738.119	610.832.584.050	612.447.533.159

7.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi kỳ hạn dưới một năm (*)	6.294.000.000.000	270.000.000.000
	6.294.000.000.000	270.000.000.000

(*) Tiền gửi kỳ hạn dưới một năm là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ ba tháng trở lên và có thời gian đáo hạn còn lại dưới một năm.

7.3 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay			Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Gốc cho vay giao dịch ký quỹ	9.664.421.508.760	-	9.664.421.508.760	2.613.682.657.951	-	2.613.682.657.951
Gốc ứng trước tiền bán chứng khoán	883.579.322.462	-	883.579.322.462	50.604.687.073	-	50.604.687.073
Các khoản cho vay	10.548.000.831.222	-	10.548.000.831.222	2.664.287.345.024	-	2.664.287.345.024

7.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	745.603.740.000	659.641.250.000	29.746.530.000	33.660.000.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.880.000.000	2.880.000.000	2.880.000.000	2.880.000.000
	748.483.740.000	662.521.250.000	32.626.530.000	36.540.000.000

7.5 Tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá trị thị trường cuối năm

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

STT	Tài sản tài chính	Giá trị thị trường hoặc		Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
		Giá mua	giá trị cuối năm	Tăng	(Giảm)	
I.	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	11.222.694.919.739	11.384.716.738.119	368.609.068.285	(206.587.249.905)	11.384.716.738.119
1.	Cổ phiếu niêm yết	2.375.411.652.045	2.419.601.427.949	147.623.794.386	(103.434.018.482)	2.419.601.427.949
2.	Trái phiếu chính phủ	3.004.269.780.000	3.004.269.780.000	-	-	3.004.269.780.000
3.	Trái phiếu niêm yết	2.610.230.803.097	2.662.321.548.862	132.205.952.900	(80.115.207.135)	2.662.321.548.862
4.	Trái phiếu chưa niêm yết	741.802.083.020	748.077.243.287	9.440.669.589	(3.165.509.322)	748.077.243.287
5.	Chứng chỉ tiền gửi	2.440.980.601.666	2.499.735.926.205	78.627.839.505	(19.872.514.966)	2.499.735.926.205
6.	Chứng chỉ quỹ	49.999.999.911	50.710.811.816	710.811.905	-	50.710.811.816
II.	Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	748.483.740.000	662.521.250.000	-	(85.962.490.000)	662.521.250.000
1.	Cổ phiếu niêm yết	745.603.740.000	659.641.250.000	-	(85.962.490.000)	659.641.250.000
2.	Cổ phiếu chưa niêm yết	2.880.000.000	2.880.000.000	-	-	2.880.000.000
		11.971.178.659.739	12.047.237.988.119	368.609.068.285	(292.549.739.905)	12.047.237.988.119

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

Đơn vị: VND

STT	Tài sản tài chính	Giá trị thị trường hoặc		Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
		Giá mua	giá trị đầu kỳ	Tăng	(Giảm)	
I.	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	610.832.584.050	612.447.533.159	1.614.964.159	(15.050)	612.447.533.159
1.	Trái phiếu niêm yết	610.832.450.000	612.447.414.159	1.614.964.159	-	612.447.414.159
2.	Cổ phiếu niêm yết	134.050	119.000	-	(15.050)	119.000
II.	Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	32.626.530.000	36.540.000.000	3.913.470.000	-	36.540.000.000
1.	Cổ phiếu niêm yết	29.746.530.000	33.660.000.000	3.913.470.000	-	33.660.000.000
2.	Cổ phiếu chưa niêm yết	2.880.000.000	2.880.000.000	-	-	2.880.000.000
		643.459.114.050	648.987.533.159	5.528.434.159	(15.050)	648.987.533.159

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	72.159.238.214	-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	309.342.044.417	30.529.487.998
Phải thu dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	5.124.415.882	397.906.393
	<u>386.625.698.513</u>	<u>30.927.394.391</u>

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu khác	5.902.738.569	5.875.346.501
<i>Các khoản phải thu cầm cố, hợp tác đầu tư cổ phiếu TBX (*)</i>	<i>5.873.671.401</i>	<i>5.873.671.401</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>29.067.168</i>	<i>1.675.100</i>
	<u>5.902.738.569</u>	<u>5.875.346.501</u>

(*) Đây là khoản phải thu liên quan đến hợp đồng hợp tác đầu tư cổ phiếu TBX giữa Công ty và các cá nhân phát sinh từ năm 2011. Công ty đã đánh giá và lập dự phòng cho khoản phải thu này (Thuyết minh số 10).



10. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ KHOẢN PHẢI THU

Đơn vị: VND

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Năm nay			Năm trước				
			Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
1	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn									
	Dự thu lãi cổ phiếu Cotec Group	-	-	-	-	3.944.819.444	-	(3.944.819.444)	-	-
2	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi									
	Các khoản phải thu cầm cố, hợp tác đầu tư cổ phiếu TBX (*)	5.875.521.969	3.279.531.401	-	-	3.279.531.401	3.399.531.401	-	(120.000.000)	3.279.531.401
		5.875.521.969	3.279.531.401	-	-	3.279.531.401	7.344.350.845	-	(4.064.819.444)	3.279.531.401

(*) Ngày 01 tháng 12 năm 2025, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã ban hành Quyết định số 1448/QĐ-SGDHN về việc hủy niêm yết bắt buộc đối với cổ phiếu TBX của Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình, ngày hủy niêm yết chính thức là ngày 26 tháng 12 năm 2025. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty sử dụng mệnh giá cổ phiếu là 10.000 VND/cổ phiếu làm cơ sở ước tính giá trị tài sản bảo đảm để thực hiện căn trừ công nợ khi xác định và trích lập dự phòng tổn thất đối với khoản phải thu liên quan.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	12.230.705.077	3.707.496.911
Chi phí thuê văn phòng	1.954.239.564	2.075.983.828
Bản quyền phần mềm	937.645.846	-
Công cụ dụng cụ	1.689.395.425	1.103.013.368
Chi phí tài trợ, quảng cáo	5.284.848.486	-
Khác	2.364.575.756	528.499.715
b. Chi phí trả trước dài hạn	9.549.597.549	1.336.514.265
Chi phí công cụ dụng cụ	8.922.685.760	1.081.448.558
Khác	626.911.789	255.065.707
	21.780.302.626	5.044.011.176

12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác (*)	-	500.000.000.000
	-	500.000.000.000

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, đầu tư dài hạn khác liên quan đến khoản đầu tư 50.000.000 cổ phiếu chào bán riêng lẻ, tương đương 4,73% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai với mệnh giá 500.000.000.000 VND. Ngày 20 tháng 6 năm 2025, Công ty đã thực hiện bán toàn bộ 50.000.000 cổ phiếu nói trên thông qua hình thức giao dịch thỏa thuận.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày đầu năm	18.643.082.570	4.355.525.896	1.621.359.741	24.619.968.207
Tăng trong năm	7.466.962.800	1.031.028.075	376.618.000	8.874.608.875
Tại ngày cuối năm	26.110.045.370	5.386.553.971	1.997.977.741	33.494.577.082
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày đầu năm	2.072.874.103	1.520.429.282	1.387.561.587	4.980.864.972
Khấu hao trong năm	5.306.775.524	244.670.154	56.515.010	5.607.960.688
Tại ngày cuối năm	7.379.649.627	1.765.099.436	1.444.076.597	10.588.825.660
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	16.570.208.467	2.835.096.614	233.798.154	19.639.103.235
Tại ngày cuối năm	18.730.395.743	3.621.454.535	553.901.144	22.905.751.422

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 với giá trị là 1.397.579.045 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.397.579.045 VND).

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày đầu năm	18.014.641.111	18.014.641.111
Tăng trong năm	6.387.650.000	6.387.650.000
Tại ngày cuối năm	24.402.291.111	24.402.291.111
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày đầu năm	2.319.812.812	2.319.812.812
Khấu hao trong năm	4.234.223.177	4.234.223.177
Tại ngày cuối năm	6.554.035.989	6.554.035.989
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	15.694.828.299	15.694.828.299
Tại ngày cuối năm	17.848.255.122	17.848.255.122

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 với giá trị là 659.041.750 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 310.963.750 VND).

15. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam. Theo quy định hiện hành của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền nộp ban đầu	298.643.023	298.643.023
Tiền nộp bổ sung hàng năm	2.469.549.748	-
Tiền lãi phân bổ trong năm	240.826.411	210.376.159
	3.009.019.182	509.019.182

16. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Tài sản	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Mục đích đảm bảo
Chứng chỉ tiền gửi	2.440.387.200.000	-	Vay ngắn hạn
Hợp đồng tiền gửi	6.194.000.000.000	-	Vay ngắn hạn
Trái phiếu tín dụng	2.380.000.000.000	-	Vay ngắn hạn
Trái phiếu chính phủ	-	610.832.450.000	Vay ngắn hạn
	11.014.387.200.000	610.832.450.000	

17. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm VND	Số vay trong năm VND	Số trả trong năm VND	Số cuối năm VND
Vay thấu chi	-	6.885.408.256.445	6.885.408.256.445	603.000.000.000
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam	-	5.960.008.256.445	5.860.008.256.445	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	925.400.000.000	422.400.000.000	503.000.000.000
Vay ngắn hạn	551.938.600.000	45.302.816.060.000	33.123.254.660.000	12.731.500.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	3.000.000.000.000	-	3.000.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	-	3.891.000.000.000	2.055.000.000.000	1.836.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	-	2.764.579.960.000	1.264.579.960.000	1.500.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	3.542.000.000.000	2.207.000.000.000	1.335.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TPHCM	-	1.599.000.000.000	599.000.000.000	1.000.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	100.000.000.000	3.952.000.000.000	3.053.000.000.000	999.000.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình	-	4.087.000.000.000	3.099.000.000.000	988.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	4.698.500.000.000	4.000.000.000.000	698.500.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	1.041.000.000.000	541.000.000.000	500.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu	-	495.000.000.000	300.000.000.000	195.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	560.000.000.000	400.000.000.000	160.000.000.000
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam	451.938.600.000	15.197.736.100.000	15.604.674.700.000	45.000.000.000
Công ty Tài chính tín dụng tiêu dùng TNHH MB Shinsei	-	475.000.000.000	-	475.000.000.000
	551.938.600.000	52.188.224.316.445	40.008.662.916.445	13.334.500.000.000

Các khoản vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo hợp đồng vay hạn mức tín dụng có thời hạn 12 tháng với lãi suất từ 4,2%/năm đến 10,0%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2024: từ 4,5%/năm đến 9,6%/năm) để bổ sung vốn lưu động.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả mua các tài sản tài chính (*)	3.267.160.930.000	502.154.000.000
Các đối tượng khác	131.782.500	28.505.400
	3.267.292.712.500	502.182.505.400

(*) Số dư cuối năm là khoản phải trả mua tài sản tài chính đã thực hiện giao dịch khớp lệnh tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và thanh toán vào ngày T+1 và T+2.

19. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	7.039.142.786	1.346.102.234
Phải trả Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam	437.017.234	201.860.604
Phải trả tổ chức cá nhân khác	608.546.505	714.845.426
Phải trả hoạt động chứng quyền	6.912.567.200	-
	14.997.273.725	2.262.808.264

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	43.563.494	2.059.249.373	1.620.645.479	482.167.388
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.902.808.760	98.862.286.320	86.118.267.969	22.646.827.111
Thuế thu nhập cá nhân	3.155.128.986	91.776.995.782	65.407.806.592	29.524.318.176
Thuế khác	-	1.068.769.933	1.068.769.933	-
	13.101.501.240	193.767.301.408	154.215.489.973	52.653.312.675

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi vay các tổ chức tín dụng	18.539.949.316	192.838.645
Các khoản phải trả khác	7.679.116.004	2.069.217.770
	26.219.065.320	2.262.056.415

22. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Chênh lệch do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL VND
Tại ngày cuối năm trước	-
Chuyển sang lợi nhuận trong năm	(32.081.373.854)
Tại ngày cuối năm nay	(32.081.373.854)

23. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

23.1 Vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Được phép phát hành và đã góp vốn đủ		
Số lượng (cổ phần)	1.266.800.000	388.800.000
Mệnh giá (VND/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (VND)	<u>12.668.000.000.000</u>	<u>3.888.000.000.000</u>



23.2 Vốn góp của chủ sở hữu (Tiếp theo)

Toàn bộ cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông. Mỗi cổ phần phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả các cổ phần phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Danh sách các cổ đông chính của Công ty nắm giữ 5% cổ phần trở lên và các cổ đông khác như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Cổ phiếu	%	VND	Cổ phiếu	%	VND
Bà Vũ Thanh Huệ	129.509.421	10,22%	1.295.094.210.000	79.338.100	20,41%	793.381.000.000
Bà Phạm Thu Hằng	111.553.946	8,81%	1.115.539.460.000	66.500.000	17,10%	665.000.000.000
Ông Ngô Quyết Tiến	94.412.741	7,45%	944.127.410.000	71.992.000	18,52%	719.920.000.000
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam	69.673.990	5,50%	696.739.900.000	21.384.000	5,50%	213.840.000.000
Bà Đỗ Thị Trang	64.180.221	5,07%	641.802.210.000	18.900.000	4,86%	189.000.000.000
Các cổ đông khác	797.469.681	62,95%	7.974.696.810.000	130.685.900	33,61%	1.306.859.000.000
Tổng cộng	1.266.800.000	100,00%	12.668.000.000.000	388.800.000	100,00%	3.888.000.000.000

23.3 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	3.888.000.000.000	3.913.470.000	4.305.464.486	704.967.662	86.227.153.102	3.983.151.055.250
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu (*)	8.780.000.000.000	-	-	-	-	8.780.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	522.210.383.752	522.210.383.752
Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	-	(89.875.960.000)	-	-	-	(89.875.960.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	12.668.000.000.000	(85.962.490.000)	4.305.464.486	704.967.662	608.437.536.854	13.195.485.479.002

(*) Theo Công văn số 6413/UBCK-QLKD ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc nhận được tài liệu báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu; căn cứ Nghị quyết Hội đồng quản trị số 129/2025/NQ-HĐQT, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 130/2025/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 10 năm 2025 và Báo cáo kết quả đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu số 175/2025/BC-LPBS ngày 15 tháng 10 năm 2025, trong năm 2025, Công ty đã thực hiện tăng vốn điều lệ thông qua hình thức chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, với tổng số cổ phiếu đã phân phối là 878.000.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Công ty nhận được Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động gần nhất số 118/GPĐC-UBCK ngày 29 tháng 10 năm 2025 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0309312029 sửa đổi lần thứ 20 ngày 14 tháng 11 năm 2025, theo đó vốn điều lệ của Công ty là 12.668.000.000.000 VND.

24. THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

24.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK (VND)

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.939.439.570.000	70.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.380.000.000.000	109.000.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	12.392.500.000	-
	3.331.832.070.000	109.000.070.000

24.2 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trái phiếu	2.817.000.000.000	500.000.000.000
Cổ phiếu	26.491.250.000	-
	2.843.491.250.000	500.000.000.000

24.3 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ phiếu	24.880.000.000	-
Trái phiếu	741.800.000.000	554.880.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	2.440.387.200.000	
Chứng chỉ quỹ	49.256.226.200	
	3.256.323.426.200	554.880.000.000

24.4 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	12.585.984.834.000	3.757.765.330.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	42.107.940.000	13.741.930.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	2.249.169.440.000	2.347.864.540.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	181.269.090.000	180.658.090.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	430.704.270.000	94.227.450.000
	15.489.235.574.000	6.394.257.340.000

24.5 Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	247.523.020.840	104.484.915.252
Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	1.443.609.509.444	118.364.664.950
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	27.055.090.635	150.496.260
	1.718.187.620.919	223.000.076.462

24.6 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	247.523.020.840	104.484.915.252
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	1.443.609.509.444	118.364.664.950
	<u>1.691.132.530.284</u>	<u>222.849.580.202</u>

24.7 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	27.055.090.635	150.496.260
	<u>27.055.090.635</u>	<u>150.496.260</u>

25. DOANH THU

25.1 Lãi/(lỗ) từ việc bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) (FVTPL)

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	561.944.010.066	2.059.200.000
(Lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL	(127.585.093.111)	(654.819)
	434.358.916.955	2.058.545.181

Chi tiết lãi/(lỗ) ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

Đơn vị: VND

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, (lỗ) bán chứng khoán năm nay	Lãi, (lỗ) bán năm trước
Lãi bán						
1	Cổ phiếu niêm yết	169.993.450	5.731.769.273.915	6.118.865.459.062	387.096.185.147	-
2	Trái phiếu niêm yết	50.370.507	6.675.058.705.650	6.801.054.391.801	125.995.686.151	-
3	Trái phiếu chưa niêm yết	5.099.084	887.935.112.892	897.704.773.768	9.769.660.876	-
4	Trái phiếu chính phủ	173.650.000	17.679.218.287.509	17.687.618.480.000	8.400.192.491	2.052.000.000
5	Chứng chỉ tiền gửi	30.412.085	9.710.784.895.735	9.741.467.181.136	30.682.285.401	7.200.000
		429.525.126	40.684.766.275.701	41.246.710.285.767	561.944.010.066	2.059.200.000
Lỗ bán						
1	Cổ phiếu niêm yết	110.002.850	4.411.562.235.486	4.301.777.448.334	(109.784.787.152)	(654.819)
2	Trái phiếu niêm yết	3.710.000	377.568.237.168	376.095.060.000	(1.473.177.168)	-
3	Trái phiếu chính phủ	285.710.000	31.319.113.902.491	31.305.966.070.000	(13.147.832.491)	-
4	Chứng chỉ tiền gửi	7.517.012	774.460.945.208	771.281.648.908	(3.179.296.300)	-
		406.939.862	36.882.705.320.353	36.755.120.227.242	(127.585.093.111)	(654.819)

25.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	337.881.566.296	1.614.964.159
Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(177.474.697.025)	(15.050)
	160.406.869.271	1.614.949.109

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính theo từng loại như sau:

Đơn vị: VND

STT	Tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại Năm nay	Chênh lệch đánh giá lại đầu năm	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán Năm nay
I.	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	11.222.694.919.739	11.384.716.738.119	162.021.818.380	1.614.949.109	160.406.869.271
1	Cổ phiếu niêm yết	2.375.411.652.045	2.419.601.427.949	44.189.775.904	(15.050)	44.189.790.954
2	Trái phiếu chính phủ	3.004.269.780.000	3.004.269.780.000	-	1.614.964.159	(1.614.964.159)
3	Trái phiếu niêm yết	2.610.230.803.097	2.662.321.548.862	52.090.745.765	-	52.090.745.765
4	Trái phiếu chưa niêm yết	741.802.083.020	748.077.243.287	6.275.160.267	-	6.275.160.267
5	Chứng chỉ tiền gửi	2.440.980.601.666	2.499.735.926.205	58.755.324.539	-	58.755.324.539
6	Chứng chỉ quỹ	49.999.999.911	50.710.811.816	710.811.905	-	710.811.905
II.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	6.294.000.000.000	6.294.000.000.000	-	-	-
1	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm	6.294.000.000.000	6.294.000.000.000	-	-	-
III.	Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	748.483.740.000	662.521.250.000	(85.962.490.000)	3.913.470.000	(89.875.960.000)
1	Cổ phiếu niêm yết	745.603.740.000	659.641.250.000	(85.962.490.000)	3.913.470.000	(89.875.960.000)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	2.880.000.000	2.880.000.000	-	-	-
		18.265.178.659.739	18.341.237.988.119	76.059.328.380	5.528.419.109	70.530.909.271



25.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	2.943.007.700	-
Từ tài sản tài chính HTM	274.530.701.369	30.133.126.981
Từ các khoản cho vay và phải thu	350.365.387.385	119.530.740.291
Từ tài sản tài chính AFS	403.200.000	444.640.000
	628.242.296.454	150.108.507.272

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	450.141.062.793	3.846.073.922
	450.141.062.793	3.846.073.922

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	53.752.760.851	22.610.873.529
Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ	2.672.053.895	591.325.778
Chi phí khấu hao và hao mòn TSCĐ	11.447.598.319	4.146.507.915
Chi phí thuế, phí và lệ phí	41.543.357	20.861.255
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.686.113.268	8.485.105.727
Chi phí khác	-	620.871.394
	99.600.069.690	36.475.545.598

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

28.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	653.154.043.926	100.025.929.605
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán	(158.842.612.329)	(1.853.950.513)
Các khoản điều chỉnh tăng	180.005.984.009	1.198.595.271
- <i>Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	177.474.697.025	15.050
- <i>Chi phí không được trừ</i>	2.531.286.984	1.198.580.221
Các khoản điều chỉnh giảm	(338.848.596.338)	(3.052.545.784)
- <i>Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức</i>	(403.200.000)	(444.640.000)
- <i>Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	(337.881.566.296)	(1.614.964.159)
- <i>Khoản điều chỉnh giảm khác</i>	(563.830.042)	(992.941.625)
Thu nhập tính thuế	494.311.431.597	98.171.979.092
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	98.862.286.320	19.634.395.818

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

28.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	32.081.373.854	-

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	522.210.383.752	80.391.533.787
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(3.938.829.234)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	522.210.383.752	76.452.704.553
Bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	574.443.836	282.443.169
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	909	271

30. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết ví dụ như xác định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được trình bày dựa trên những thông tin đánh giá từ Ban Tổng Giám đốc.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu, các khoản cho vay và tài sản khác.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

- **Rủi ro lãi suất**

Công ty có rủi ro lãi suất đối với các tài sản và công nợ tài chính mà Công ty được hưởng hoặc phải chịu lãi suất. Hiện tại Công ty ghi nhận các khoản tài sản tài chính và công nợ tài chính theo nguyên tắc giá gốc trừ các dự phòng giảm giá, do vậy, Công ty chỉ có rủi ro về luồng tiền đối với các khoản lãi suất phải thu/phải trả. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay của Công ty.

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn, nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

- **Rủi ro về tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam, do đó rủi ro tiền tệ không đáng kể.

- **Rủi ro về giá chứng khoán**

Các cổ phiếu, trái phiếu do Công ty nắm giữ trong danh mục tài sản tài chính bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các khoản mục đầu tư này. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào chứng khoán.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Quản trị nguồn vốn

Tỷ lệ vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính (“Thông tư 91”) quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính (“Thông tư 102”). Thông tư 91 và Thông tư 102 quy định cách tính chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 91 và Thông tư 102, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 834,31%.

31. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong năm	10.701.263.515	7.655.281.273

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	8.230.399.680	15.575.551.068
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	22.671.766.680	55.646.642.080
	30.902.166.360	71.222.193.148

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan này như sau:

Danh sách bên liên quan	Mối quan hệ
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát Ông Đào Quốc Lợi Công ty Cổ phần Tôn Đản Hà Nội Công ty Cổ phần Thaiholdings Ông Ngô Quyết Tiến	Người nội bộ Người có liên quan của người nội bộ Tổ chức liên quan của người nội bộ Thành viên chủ chốt là cổ đông lớn của công ty (* Không còn là bên liên quan từ ngày 16 tháng 10 năm 2025 (**) Không còn là bên liên quan từ ngày 12 tháng 02 năm 2025
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam	

Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tăng vốn từ chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu		
Bà Vũ Thanh Huệ	501.713.210.000	758.381.000.000
Ông Ngô Quyết Tiến (*)	224.207.410.000	697.420.000.000
Bà Phạm Thu Hằng	450.539.460.000	500.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Kiều Anh (không còn là bên liên quan từ ngày 08 tháng 12 năm 2025)	386.992.870.000	-
Ông Nguyễn Duy Khoa	5.000.000.000	-
Bà Dư Thị Hải Yến	2.000.000.000	-
Ông Hoàng Công Nguyễn Vũ	2.000.000.000	-
Ông Phạm Xuân Nam	2.000.000.000	-
Ông Đào Quốc Lợi	2.000.000.000	-
Bà Trần Thị Thu Hường (thành viên HĐQT từ ngày 08 tháng 12 năm 2025)	156.669.610.000	-
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam (**)	482.899.900.000	200.090.000.000
Công ty Cổ phần Tôn Đản Hà Nội		
Đặt cọc thuê văn phòng	-	1.061.783.877
Thuê văn phòng	4.024.064.601	4.317.378.492
	4.024.064.601	5.379.162.369

Công ty có số dư với bên liên quan như sau:

Số vốn cổ phần nắm giữ	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Bà Vũ Thanh Huệ	1.295.094.210.000	793.381.000.000
Bà Phạm Thu Hằng	1.115.539.460.000	665.000.000.000
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam (**)	696.739.900.000	213.840.000.000
Bà Nguyễn Thị Kiều Anh (không còn là bên liên quan từ 08 tháng 12 năm 2025)	386.992.870.000	-
Bà Trần Thị Thu Hường (thành viên HĐQT từ ngày 08 tháng 12 năm 2025)	156.669.610.000	-
Ông Ngô Quyết Tiến (*)	944.127.410.000	719.920.000.000
Ông Nguyễn Duy Khoa	5.000.000.000	-
Bà Dư Thị Hải Yến	2.000.000.000	-
Ông Hoàng Công Nguyên Vũ	2.000.000.000	-
Ông Phạm Xuân Nam	2.000.000.000	-
Ông Đào Quốc Lợi	2.000.000.000	-

Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Hội đồng quản trị			
Ông Nguyễn Duy Khoa	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 12 tháng 02 năm 2025) Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 03 tháng 7 năm 2025, miễn nhiệm ngày 22 tháng 01 năm 2026)	213.028.571	-
Ông Phạm Phú Khôi	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 12 tháng 02 năm 2025)	28.571.429	60.000.000
Ông Lê Minh Tâm	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 26/09/2024)	-	180.000.000
Bà Vũ Thanh Huệ	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị	180.000.000	180.000.000
Bà Dư Thị Hải Yến	Thành viên	120.000.000	80.000.000
Bà Phạm Thu Hằng	Thành viên	120.000.000	80.000.000
Bà Nguyễn Thị Kiều Anh	Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 08 tháng 12 năm 2025)	120.000.000	-
Ông Hoàng Duy Hiến	Thành viên độc lập	120.000.000	-
Ông Yew Teong Soon Alan	Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2024)	-	120.000.000
Ông Nguyễn Huy Du	Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 26 tháng 09 năm 2024)	-	40.000.000
Ông Nguyễn Đức Quân Tùng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2024) Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2024)	704.044.503	2.846.560.000
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Hoàng Việt Anh	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 22 tháng 01 năm 2026), Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 05 tháng 5 năm 2025, miễn nhiệm ngày 22 tháng 01 năm 2026)	1.265.185.714	-
Bà Vũ Ngọc Anh	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2025)	948.473.698	-
Ông Hoàng Công Nguyên Vũ	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 14 tháng 3 năm 2025)	412.610.736	467.985.455

Ban kiểm soát

Tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Ông Bùi Lê Quang	Trưởng ban	120.000.000	80.000.000
Bà Dư Thị Hải Yến	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024)	-	40.000.000
Bà Bùi Thị Thanh Nhân	Thành viên	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Bảo Lâm	Thành viên	60.000.000	40.000.000
Ông Vũ Văn Hoàng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023)	-	20.000.000

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Trong năm, Công ty có các khoản vay có kỳ hạn thanh toán không quá 3 tháng được trình bày theo cơ sở thuần trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ với số tiền là 17.887.954.660.000 VND (2024: 0 VND). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên các chỉ tiêu tiền vay gốc và tiền chi trả nợ gốc vay.

34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động của Công ty cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính của Công ty.

Trần Nhật Duy
Người lập

Nguyễn Thị Ngân
Kế toán trưởng



Hoàng Việt Anh
Tổng Giám đốc
(Theo Quyết định Ủy quyền số
05/2026/UQ-LPBS ngày 22
tháng 01 năm 2026 của Chủ
tịch HĐQT)

Ngày 26 tháng 01 năm 2026